TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bán án số: 66/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2018
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Hoàng Chân**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Lệ Nga**

2. Bà **Chung Kim Sang**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Trinh** – Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Rạch Giá.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 415/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2017, về việc: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐST–HNGĐ ngày 10/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 1007/17 K, khu phố 5, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn D, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1007/17 K, khu phố 5, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Số 698/3 đường K, khu phố 6, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N và ông D tự tìm hiểu yêu thương nhau vào đầu năm 2015 và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào tháng 02/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố G và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2015.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống bên gia đình chồng tại số 698/3 đường K,

khu phố 6, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Lý do ly hôn: Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cải nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng ý kiến, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ông D nhiều lần đánh đập bà N có lần gây thương tích nhưng bà N không có báo chính quyền địa phương, gia đình hai bên đều biết và có khuyên can ông D nhưng ông D không thay đổi, vợ chồng nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, vợ chồng ly thân đầu năm 2016 và đầu năm 2016 cho đến nay. Xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trương Gia K, sinh ngày 01/10/2015. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Văn D vắng mặt không rõ lý do. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai theo thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và bị đơn ông Trương Văn D vắng mặt không lý do. Xét thấy sự vắng mặt của bị đơn không làm ảnh hưởng đến phiên Tòa và nguyên đơn cũng đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D tự tìm hiểu yêu thương nhau vào đầu năm 2015 và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào tháng 02/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố G và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2015 là phù hợp theo quy định pháp luật được quy định tại Điều 11 Bộ luật hôn nhân gia đình năm 2000.

[3] Tại phiên Tòa hôm nay bà N trình bày: Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cải nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng ý kiến, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ông D nhiều lần đánh đập bà N có lần gây thương tích nhưng bà N không có báo chính quyền địa phương, gia đình hai bên đều biết và có khuyên can ông D nhưng ông D không thay đổi, vợ chồng nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, vợ chồng ly thân đầu năm 2016 và đầu năm 2016 cho đến nay. Xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên bà N yêu cầu được ly hôn

với ông D nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 51, Điều 54 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

- Về con chung: Bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trương Gia K, sinh ngày 01/10/2015. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu K sống chung với bà N từ nhỏ, bà N là người chăm sóc cho cháu Kiệt chu đáo và thu nhập của bà N cũng ổn đình, đủ điều kiện để tiếp tục nuôi con nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Trương Gia K cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

-Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông D có tranh chấp về vấn đề nợ và tài sản chung thì ông D có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số 0009700 ngày 13/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Trương Văn D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28; 147; 227; 266; 267; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 09; 51; 54; 56; 81; 82 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trương Văn D.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trương Gia K, sinh ngày 01/10/2015 cho đến khi đủ 18 tuổi. Về phần cấp dưỡng bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà N và các thành viên trong gia đình không có quyền ngăn cản việc ông D đến thăm nôm, chăm sóc và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông D có tranh chấp về vấn đề nợ và tài sản chung thì ông D có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai

thu số 0009700 ngày 13/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Trương Văn D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành ánh án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- Các đ/sự;
- VKS Tp Rạch Giá;
- TA tỉnh;
- THA Tp Rạch Giá;
- UBND phường An Hòa;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trương Hoàng Chân